

UNIT 1. HOBBIES

A. VOCABULARY

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Arrange	v	/ə'reɪndʒ/	Sắp xếp, sắp đặt, cắm
2	Benefit	n	/'benɪfɪt/	Lợi ích
3	Bird-watching	v	/bɜ:d-'wɒtʃɪŋ/	Ngắm chim
4	Board games	n	/bɔ:d geɪmz/	Trò chơi trên bàn cờ
5	Bored (with)	adj	/bɔ:d (wɪð)/	Chán (cái gì)
6	Bug	n	/bʌg/	Con bọ
7	Carve	v	/kɑ:rv/	Điêu khắc
8	Cheap	adj	/tʃi:p/	Rẻ
9	Clay	n	/kleɪ/	Đất sét
10	Collage	n	/'kɒlə:ʒ/	Một bức tranh tạo thành từ nhiều tranh, ảnh nhỏ
11	Collect	v	/kə'lekt/	Sưu tập, thu thập
12	Competition	n	/,kɒmpɪ'tɪʃən/	Cuộc thi
13	Cost	v	/kɒst/	Tốn (tiền), có giá
14	Decorate	v	/'dekəreɪt/	Trang trí
15	Defeat	v	/dɪ'fi:t/	Đánh bại
16	Display	v, n	/dɪ'spleɪ/	Trưng bày, sự trưng bày
17	Foreign	adj	/'fɒrən/	Nước ngoài
18	Game (against)	n	geɪm (ə'geɪnst)	Trận đấu (để đấu lại ai)
19	Glue	n	/glu:/	Keo dán, hồ dán
20	Good (at)	adj	/gʊd/	Giỏi (về)
21	Interest	n	/'ɪnrəst/	Sở thích
22	Lyric	n	/'lɪrɪk/	Lời bài hát
23	Melody	n	/'melədi/	Giai điệu
24	Model	n	/'mɒdl/	Mô hình
25	Nature	n	/'neɪtʃə(r)/	Tự nhiên, thiên nhiên
26	Opponent	n	/ə'pəʊnənt/	Đối thủ

27	Patient	adj	/ 'peɪʃnt/	Kiên nhẫn
28	Photo	n	/ 'fəʊtəʊ/	Bức ảnh
29	Present	n	/ 'preznt/	Món quà
30	Pursue	v	/pə 'sju:/	Theo đuổi
31	Receive	v	/rɪ 'si:v/	Nhận
32	Save = protect	v	/seɪv = prə 'tekt/	Bảo vệ
33	Set	v	/set/	(Mặt trời) lặn
34	Sew	v	/səʊ/	May vá
35	Stress	n	/stres/	Sự căng thẳng
36	Surf (the Internet)	v	/sɜ:f (ði 'ɪntə.net)/	Lướt (mạng)
37	Unique	adj	/ju 'ni:k/	Độc đáo
38	Usual	adj	/ 'ju:ʒuəl/	Bình thường
39	Valuable	adj	/ 'væljuəbl/	Quý giá
40	Wood	n	/wʊd/	Gỗ

B. PRONUNCIATION

Nguyên âm đơn dài /ɜ:/	e (prefer), ea (learn), i (first), u (nurse), o (word), ou (journey)
Nguyên âm đơn ngắn /ə/	a (about), e (open), o (compare), u (future), ou (famous)

C. GRAMMAR

I. The present simple (Thì hiện tại đơn)

1. Forms (Cấu trúc)

	Động từ thường	Động từ "to be"
Câu khẳng định	S + V _{s/es} E.g: He watches TV every day.	S + am/ is/ are + N/ adj/ prep E.g: My mother is a teacher
Câu phủ định	S + do/ does not + V _{-inf} E.g: I don't like cakes.	S + am/ is/ are not + N/ adj/ prep E.g: I'm not a student.
Câu	Do/ Does + S + V _{-inf} ?	Am/ Is/ Are + S + N/adj/prep?

ngghi vấn	(+) Yes, S + do / does. (-) No, s + don't / doesn't. <i>E.g: Do you like playing chess?</i> - No, I don 't.	(+) Yes, S + is / am / are. (-) No, S + is / am / are + not. <i>E.g: Are you sure?</i> - Yes, I am.
------------------	---	---

2. Use (Cách dùng)

Diễn tả sự thật, chân lý hiển nhiên	<i>E.g: The sun rises in the East.</i>
Diễn tả sở thích, thói quen	<i>E.g: I often get up at six o 'clock.</i>
Diễn tả cảm xúc, cảm giác	<i>E.g: She likes singing.</i>
Diễn tả sự di chuyển có lịch trình	<i>E.g: The plane takes off in 5 minutes.</i>

3. Add s/es to the verbs (Quy tắc thêm đuôi s/es vào sau động từ)

Động từ tận cùng là o, s, x, z, ch, sh, ss → thêm -es	<i>E.g: wash → washes</i>
Động từ tận cùng là phụ âm + y , bỏ -y → thêm -ies	<i>E.g: carry → carries</i>
Các động từ còn lại → thêm s	<i>E.g: learn → learns</i>
Các động từ đặc biệt	<i>E.g: have → has</i>

4. Spelling rules (Quy tắc phát âm đuôi s/es)

Phát âm là /s/	Từ có tận cùng là các phụ âm /f/, /t/, /k/, /p/, /ð/ (thường có tận cùng là các chữ cái gh, th, ph, k, f, t, p)	<i>E.g: walks /wɔ:ks/</i>
Phát âm là /iz/	Từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái x, z, s, ss, sh, ch, ce, ges)	<i>E.g: boxes /'bɒksɪz/</i>
Phát âm là /z/	Các trường hợp còn lại (b, d, g, l, m, n, ng, r, v, y, ...)	<i>E.g: chickens /'tʃɪkɪnz/</i>

** Lưu ý:* cách phát âm phải dựa vào phiên âm quốc tế, không dựa vào cách viết.

5. Time expressions (Dấu hiệu trạng ngữ thời gian)

- ♦ Every + khoảng thời gian (every day/ week/ month/ year, ...)
- ♦ Once/ twice/ three times/ four times + a/per + khoảng thời gian (once a day/ week/

month/ year, ...)

♦ In the + buổi trong ngày (in the morning, ...)

♦ Trạng từ chỉ tần suất:

+ Đứng trước động từ chính

E.g: *I often play soccer. (Tôi thường chơi bóng đá.)*

+ Ngoại lệ: Đứng sau to be (am/ is/ are) trong thì hiện tại tiếp diễn

E.g: *She is always late. (Cô ta cứ đến muộn mãi.)*

100%	Always	Luôn luôn, lúc nào cũng, suốt, hoài
90%	Usually	Thường xuyên
80%	Generally	Thông thường, theo lệ
70%	Often	Thường
50%	Sometimes	Thỉnh thoảng
30%	Occasionally	Thỉnh thoảng, đôi khi
10%	Hardly ever	Hầu như, hiếm khi
5%	Rarely	Hiếm khi, ít khi
0%	Never	Không bao giờ

II. Expressing liking & disliking (Diễn đạt sự yêu thích / không yêu thích)

	Liking	Disliking
Adjectives	be fond of be keen on be interested in be into be addicted to be fascinated by be crazy about be mad about	be disgusted with
Nouns	big fan of passion for	hate for hatred for
Verbs	adore	can't bear

	enjoy fancy like (V _{ing} / to V) love (V _{ing} / to V) prefer (V _{ing} / to V) * prefer V _{ing} to Ving	can't put up with can't stand can't tolerate detest dislike hate (V _{ing} / to V) loathe mind
Examples	- Lucy adores collecting stamps. - I am keen on playing the violin.	- We dislike doing exercises every morning. He hates playing table tennis.

D. PRACTICE

PART 1. PHONETICS

Exercise 1. Find the word which has a different sound in the underlined part.

1. A. bird B. girl C. first D. sister
2. A. burn B. sun C. hurt D. turn
3. A. nurse B. picture C. surf D. return
4. A. neighbor B. favorite C. culture D. tourist
5. A. hobby B. hour C. hotel D. hot

Exercise 2. Find the word which has different stress from the others.

1. A. arrange B. foreign C. lyric D. model
2. A. collect B. defeat C. nature D. unique
3. A. receive B. perceive C. present D. arrange
4. A. decorate B. melody C. valuable D. opponent
5. A. protect B. photo C. patient D. nature